

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Công	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Tấn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Số: 280819. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.135.514.965.718	1.002.034.119.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	76.924.040.821	70.632.564.357
111	1. Tiền		56.924.040.821	70.632.564.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		614.804.971.876	487.770.145.892
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	605.148.444.197	400.069.563.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	45.184.214.897	116.305.112.966
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.799.114.953	2.788.613.402
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.326.802.171)	(31.393.143.476)
140	IV. Hàng tồn kho	09	433.822.052.643	433.406.545.000
141	1. Hàng tồn kho		433.822.052.643	433.406.545.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.963.900.378	10.224.864.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.400.382.411	7.249.671.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.576.639.652	2.126.226.909
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	986.878.315	848.965.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		243.214.721.796	239.910.675.206
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	16.000.000	10.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		175.912.362.706	173.518.928.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.707.080.742	78.000.104.315
222	- Nguyên giá		481.767.635.487	466.757.916.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(400.060.554.745)	(388.757.812.081)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	94.205.281.964	95.518.824.032
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.497.162.743)	(19.183.620.675)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	13.334.495.558	10.903.490.231
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.334.495.558	10.903.490.231
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.379.306.823	26.905.699.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.865.666.925	26.392.060.021
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	513.639.898	513.639.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.378.729.687.514	1.241.944.794.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		816.925.370.075	661.219.351.925
310	I. Nợ ngắn hạn		816.580.103.240	660.874.085.090
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	212.767.957.370	42.850.102.643
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	741.209.139	545.303.206
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.115.479.642	4.310.362.513
314	4. Phải trả người lao động		7.670.589.933	10.125.830.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.021.008.227	8.212.994.162
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.056.085.336	22.736.000.362
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	547.617.830.071	565.570.786.219
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.164.670.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.425.273.522	6.522.705.648
330	II. Nợ dài hạn		345.266.835	345.266.835
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	176.147.325	176.147.325
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	169.119.510	169.119.510
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		561.804.317.439	580.725.442.731
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	561.804.317.439	580.725.442.731
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.915.529.529	49.937.960.029
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.524.534.773	44.423.229.565
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.613.356.465	16.223.965.963
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.911.178.308	28.199.263.602
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.378.729.687.514	1.241.944.794.656







Nguyễn Hoàng Vũ
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	982.493.808.958	1.286.809.028.229
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.507.451.204	14.890.325.916
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		978.986.357.754	1.271.918.702.313
11	4. Giá vốn hàng bán	26	906.585.466.094	1.131.199.528.453
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.400.891.660	140.719.173.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.926.096.096	19.585.811.133
22	7. Chi phí tài chính	28	18.468.841.697	22.246.589.926
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		17.642.222.375	16.161.169.054
25	8. Chi phí bán hàng	29	29.096.048.103	54.669.531.024
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21.149.612.810	14.682.267.081
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.612.485.146	68.706.596.962
31	11. Thu nhập khác	31	1.897.938.239	2.114.172.791
32	12. Chi phí khác	32	83.950.500	211.260.000
40	13. Lợi nhuận khác		1.813.987.739	1.902.912.791
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.426.472.885	70.609.509.753
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.515.294.577	11.085.112.951
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.911.178.308</u>	<u>59.524.396.802</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	123	1.243

Nguyễn Hoàng Vĩ
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.426.472.885	70.609.509.753
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.616.284.732	11.542.170.281
03	- Các khoản dự phòng		16.098.328.695	12.931.181.348
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		711.071.658	5.474.684.882
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.036.030)	(19.081.501.934)
06	- Chi phí lãi vay		17.642.222.375	16.161.169.054
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.404.344.315	97.637.213.384
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(137.647.423.918)	(370.728.915.596)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(415.507.643)	29.968.450.784
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		163.820.189.819	20.110.582.628
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.324.612.717	(4.966.456.617)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.438.551.704)	(16.796.911.839)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.140.639.577)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	15.625.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.770.802.526)	(6.968.865.346)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.276.861.060	(254.869.917.179)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.389.654.546)	(22.497.744.708)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	153.636.363
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.036.030	16.618.143.349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.299.618.516)	(5.725.964.996)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		614.706.566.973	894.557.056.037
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(632.869.523.121)	(597.985.461.040)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.020.357.000)	(28.608.909.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.183.313.148)	267.962.685.997
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.793.929.396	7.366.803.822

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.632.564.357	79.120.566.426
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(502.452.932)	15.067.052
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>76.924.040.821</u>	<u>86.502.437.300</u>



Nguyễn Hoàng Vũ
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm 2019, giá nguyên vật liệu đầu vào dùng để sản xuất phân bón có xu hướng gia tăng trong khi nhu cầu về phân bón của thị trường lại rất thấp do thời tiết hạn hán kéo dài và giá bán nông sản chưa được cải thiện nhiều. Điều này ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh mặt hàng phân bón của Công ty làm cho doanh thu giảm gần 24% và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 90% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý, nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Các khoản chi phí dự phòng sửa chữa lớn sẽ được bù trừ với số chi phí thực tế phát sinh khi quyết toán hạng mục sửa chữa lớn. Số chênh lệch giữa số đã dự phòng và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	778.385.474	7.633.261.405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.145.655.347	62.999.302.952
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<u><u>76.924.040.821</u></u>	<u><u>70.632.564.357</u></u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20 tỷ VND được gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
Hóa chất LG Vina				
	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 40.

30/11
CÔN
CH NH
NG KI
AA
N KI

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	21.005.411.748	(8.320.023.405)	24.849.291.748	(3.599.888.118)
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	39.063.477.731	(349.811.021)	23.236.178.737	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	16.943.228.375	(421.577.533)	18.762.858.444	-
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	28.852.092.692	(219.912.858)	15.365.272.892	-
- Đại lý Huy Chính	21.476.048.695	(656.661.209)	15.084.945.695	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	20.505.075.845	-	15.479.219.432	-
- Heng Pich Chhay Import Export Co., Ltd.	-	-	12.178.752.000	-
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	27.491.854.610	(518.055.483)	9.885.671.610	-
- Công ty TNHH Thương mại Tân Thành	13.679.862.030	-	19.780.016.030	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.745.823.104	(3.100.626.552)	8.783.026.899	(816.228.350)
- Ông Vy Văn Thê	3.067.334.387	(1.533.667.194)	6.067.334.387	(2.358.667.194)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyễn	19.092.495.450	-	5.391.435.450	-
- Công ty TNHH Phu Doan	55.845.178.583	-	5.941.008.574	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	20.251.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	33.434.920.203	(457.261.860)	3.927.252.451	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Thịnh Đắc Nông	30.273.219.400	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai	17.444.918.896	-	3.911.845.896	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	13.678.036.439	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.862.347.888	-	216.841.700	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Huỳnh Thành	9.596.750.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	9.456.069.344	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	183.383.298.777	(25.352.507.998)	211.208.611.055	(24.221.662.756)
	605.148.444.197	(40.930.105.113)	400.069.563.000	(30.996.446.418)
	1.536.779.588	-	2.947.754.220	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	250.890.851	-	268.026.174	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	131.634.805	-	71.837.074	-
Tạm ứng	4.201.114.178	-	863.321.463	-
Ký cược, ký quỹ	328.741.000	-	80.012.750	-
Phải thu Hearty Chem Corporation	512.900.909	-	512.900.909	-
tiền chi hộ				
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
Phải thu tiền đền bù bao bì	233.241.733	-	699.241.733	-
Phải thu HĐQT tiền thù lao	-	-	142.800.000	-
Phải thu khác	121.826.477	-	131.708.299	-
	5.799.114.953	(18.765.000)	2.788.613.402	(18.765.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
	16.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
c) Phải thu khác là các bên liên quan	56.000.000	-	6.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	20.534.381.748	12.214.358.343	11.424.544.404	7.824.656.286
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.610.519.104	5.509.892.552	2.624.557.899	1.808.329.549
- Các khoản khác	41.374.382.557	15.127.583.593	31.759.609.434	8.441.935.676
	74.188.636.659	32.851.834.488	49.478.064.987	18.074.921.511

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.043.662.085	-	14.728.662.878	-
Nguyên liệu, vật liệu	294.183.705.981	-	231.832.467.281	-
Công cụ, dụng cụ	118.600.725	-	53.242.570	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.100.887.071	-	3.903.366.013	-
Thành phẩm	117.124.607.834	-	171.431.558.745	-
Hàng hoá	1.690.409.687	-	1.625.441.927	-
Hàng gửi đi bán	10.560.179.260	-	9.831.805.586	-
	433.822.052.643	-	433.406.545.000	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	8.306.579.931	6.926.644.476
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	4.879.672.727	4.688.872.727
- Sửa chữa, cải tạo nền kho C - Nhà máy Hiệp Phước	2.363.736.364	929.082.727
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Dự án xây dựng xưởng sản xuất NPK Long Thành	-	238.818.182
- Chi phí khác	-	6.700.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.027.915.627	3.976.845.755
- Hệ sản xuất dây chuyền hơi nước 150.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	206.396.000	2.286.343.532
- Hệ sản xuất dây chuyền hơi nước 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	-	1.690.502.223
- Sửa chữa mái tôn kho A & B - Nhà máy Hiệp Phước	4.327.666.990	-
- Sửa chữa lớn phân xưởng Super - Nhà máy Long Thành	439.936.081	-
- Sửa chữa mái và mái hắt tôn Fibro xi măng phân xưởng NPK - Nhà máy Long Thành	53.916.556	-
	13.334.495.558	10.903.490.231

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	181.810.368.857	247.780.422.139	33.158.766.827	4.008.358.573	466.757.916.396					
- Mua trong kỳ	-	1.816.700.000	-	-	1.816.700.000					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.307.564.546	2.885.454.545	-	-	13.193.019.091					
- Phân loại lại	(1.306.651.818)	1.210.451.818	-	-	96.200.000					
Số dư cuối kỳ	190.811.281.585	253.693.028.502	33.158.766.827	4.104.558.573	481.767.635.487					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	163.442.856.903	195.444.162.552	26.967.686.443	2.903.106.183	388.757.812.081					
- Khấu hao trong kỳ	2.583.014.327	7.478.687.702	905.498.563	335.542.072	11.302.742.664					
- Phân loại lại	-	(73.625.060)	462.905.972	(389.280.912)	-					
Số dư cuối kỳ	166.025.871.230	202.849.225.194	28.336.090.978	2.849.367.343	400.060.554.745					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	18.367.511.954	52.336.259.587	6.191.080.384	1.105.252.390	78.000.104.315					
Tại ngày cuối kỳ	24.785.410.355	50.843.803.308	4.822.675.849	1.255.191.230	81.707.080.742					

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.889.956.739 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.021.920.672	161.700.003	19.183.620.675
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	107.800.002	1.313.542.068
Số dư cuối kỳ	20.227.662.738	269.500.005	20.497.162.743
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	94.602.524.035	916.299.997	95.518.824.032
Tại ngày cuối kỳ	93.396.781.969	808.499.995	94.205.281.964

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.452.399.781	2.489.564.135
Chi phí trả trước thuế GTGT	1.704.059.028	973.160.396
Chi phí quảng cáo	1.212.453.294	1.167.231.836
Chi phí sửa chữa	306.414.365	56.838.901
Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm	-	523.750.000
Chi phí vận chuyển	660.583.608	1.858.708.382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.472.335	180.418.254
	6.400.382.411	7.249.671.904
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	197.690.098
Chi phí phân bổ chất xúc tác	2.248.586.551	3.325.363.421
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.617.080.374	22.869.006.502
	24.865.666.925	26.392.060.021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	12.681.247.680	12.681.247.680	6.966.036.063	6.966.036.063
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	45.700.105.000	45.700.105.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	8.415.000.000	8.415.000.000	4.223.700.000	4.223.700.000
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	23.896.242.317	23.896.242.317	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	20.240.000.000	20.240.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	19.125.868.026	19.125.868.026	661.750.742	661.750.742
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	19.053.258.060	19.053.258.060	1.032.326.720	1.032.326.720
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Thành Lộc	16.641.100.000	16.641.100.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	47.015.136.287	47.015.136.287	29.966.289.118	29.966.289.118
	212.767.957.370	212.767.957.370	42.850.102.643	42.850.102.643
	64.848.313.525	64.848.313.525	661.750.742	661.750.742

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi tiết	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phùng Hưng Phát	87.727.200	130.530.450	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	413.437.600	-	42.985.650	42.985.650
- Hộ kinh doanh Bùi Đức Tấn	88.635.048	42.985.650	371.787.106	371.787.106
- Phải trả các đối tượng khác	151.409.291	371.787.106	-	-
	741.209.139	545.303.206		

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.959.370.981		5.350.333.061		8.128.547.377		-		181.156.665	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	762.970.545		-		14.363.213.936		14.587.121.706		986.878.315		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85.994.843		-		1.515.294.577		-		-		1.429.299.734	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		849.278.062		35.217.805		881.186.094		-		3.309.773	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		501.713.470		218.515.227		218.515.227		-		501.713.470	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		1.500.000		1.500.000		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		8.000.000		8.000.000		-		-	
	848.965.388		4.310.362.513		21.492.074.606		23.824.870.404		986.878.315		2.115.479.642	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	1.091.099.967		887.429.296	
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	893.618.171		2.530.118.836	
- Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Nhà máy Hiệp Phước	409.099.008		818.198.010	
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	4.619.260.461		2.568.199.491	
- Chi phí làm hàng	937.930.620		1.409.048.529	
- Tiền thuế đất phải trả	70.000.000		-	
	8.021.008.227		8.212.994.162	



Handwritten text in red ink at the bottom right corner.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	577.269.157	763.552.996
- Bảo hiểm y tế	142.400.257	162.335.922
- Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	477.245.200	181.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.013.472.800	15.874.896.600
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên	288.401.272	151.768.604
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.687.347.514	1.580.555.906
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	246.476.269	397.917.467
	27.056.085.336	22.736.000.362
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	169.119.510	169.119.510
	169.119.510	169.119.510
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)</i>	-	14.927.050.400

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	176.147.325	176.147.325
	176.147.325	176.147.325

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	61.966.237.963	61.966.237.963	333.148.743.191	70.328.100.973	324.786.880.181	324.786.880.181
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	230.098.800.917	230.098.800.917	126.285.336.875	283.628.024.105	72.756.113.687	72.756.113.687
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	180.893.112.184	180.893.112.184	-	180.893.112.184	-	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	55.494.618.155	55.494.618.155	85.382.573.003	60.852.354.955	80.024.836.203	80.024.836.203
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁴⁾	36.785.417.000	36.785.417.000	70.099.913.904	36.835.330.904	70.050.000.000	70.050.000.000
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	332.600.000	332.600.000	-	332.600.000	-	-
	565.570.786.219	565.570.786.219	614.916.566.973	632.869.523.121	547.617.830.071	547.617.830.071

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.2990099/2018-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 27/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 27/11/2018 đến ngày 30/09/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 324.786.880.181 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 0063/1828/NCTD ngày 24/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 72.756.113.687 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (3) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 01/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.024.836.203 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (4) Hợp đồng tín dụng SHBVN/BC/ANNEX02/PBMN/201808 ngày 13/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000 USD, tương đương 70.050.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2019, dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí sửa chữa lớn nhà kho, nhà xưởng, hệ thống chống lụt và các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất phân bón tại Nhà máy Super Phốt phát Long Thành và Nhà máy Phân bón Hiệp Phước với tổng số tiền là 6.1164.670.000 VND. Số liệu dự phòng phải trả này được trích lập căn cứ vào nhu cầu sản xuất và kế hoạch sửa chữa lớn trong năm 2019 trên cơ sở xem xét tình hình sửa chữa thực tế của các năm trước.

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	478.973.330.000	478.973.330.000	26.949.519.061	7.390.923.137	75.713.107.841	589.026.880.039			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	59.524.396.802	59.524.396.802			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.988.440.968	-	(22.988.440.968)	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.356.301.110)	(7.356.301.110)			
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)			
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)			
Chi cô tức	-	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)			
Số dư cuối kỳ trước	478.973.330.000	478.973.330.000	49.937.960.029	7.390.923.137	75.748.362.765	612.050.575.931			
Số dư đầu kỳ này	478.973.330.000	478.973.330.000	49.937.960.029	7.390.923.137	44.423.229.565	580.725.442.731			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.911.178.308	5.911.178.308			
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	9.977.569.500	-	(9.977.569.500)	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.321.370.400)	(5.321.370.400)			
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(136.000.000)	(136.000.000)			
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)			
Chi cô tức năm 2018 (*)	-	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)			
Số dư cuối kỳ này	478.973.330.000	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	15.524.534.773	561.804.317.439			



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-HĐQT ngày 26/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế</i>		66.517.130.002
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại</i>		16.223.965.963
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	82.741.095.965
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,06	9.977.569.500
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,43	5.321.370.400
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	0,16	136.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	0,26	216.000.000
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	69,47	57.476.799.600
Trong đó:		
- Số cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (8% vốn điều lệ)		38.317.866.400
- Số cổ tức chia trong kỳ này (4% vốn điều lệ)		19.158.933.200
Lợi nhuận chưa phân phối	11,62	9.613.356.465

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	<u>100,00</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100,00</u>	<u>478.973.330.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>478.973.330.000</u>	<u>478.973.330.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	15.874.896.600	675.338.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.158.933.200	28.738.399.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.158.933.200	28.738.399.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(15.020.357.000)	(28.608.909.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(15.020.357.000)	(28.608.909.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>20.013.472.800</u>	<u>804.829.700</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	49.937.960.029
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	67.306.452.666	57.328.883.166

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m², tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m²/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.489,98	153.302,30
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hằng	130.233.800	130.233.800
- Công ty TNHH Sơn Nguyên	56.334.000	56.334.000
	186.567.800	186.567.800

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	982.493.808.958	1.286.809.028.229
	982.493.808.958	1.286.809.028.229
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	3.193.968.140	11.227.756.592

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.608.031.042	5.104.116.890
Hàng bán bị trả lại	521.030.162	8.634.209.026
Giảm giá hàng bán	378.390.000	1.152.000.000
	3.507.451.204	14.890.325.916

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	906.585.466.094	1.131.199.528.453
	906.585.466.094	1.131.199.528.453
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	1.086.453.424	9.191.896.977

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	90.036.030	3.743.920.571
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.435.974.700	384.429.519
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.183.945.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	400.085.366	273.516.043
	1.926.096.096	19.585.811.133
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	-	15.183.945.000

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.642.222.375	16.161.169.054
Chiết khấu thanh toán	51.208.310	188.320.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.339.354	422.415.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	711.071.658	5.474.684.882
	18.468.841.697	22.246.589.926

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.711.681	1.129.012.343
Chi phí nhân công	3.214.522.714	4.192.275.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.110.864.403	48.007.543.405
Chi phí khác bằng tiền	3.313.949.305	1.340.699.900
	29.096.048.103	54.669.531.024

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.409.094	10.780.000
Chi phí nhân công	4.730.081.789	4.430.388.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.164.018.648	1.195.325.284
Thuế, phí, lệ phí	306.861.900	316.431.890
Chi phí dự phòng	9.933.658.695	4.431.181.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.833.092.703	3.885.034.974
Chi phí khác bằng tiền	995.489.981	413.124.783
	21.149.612.810	14.682.267.081

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	153.636.363
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu, nguyên liệu	477.577.234	166.872.768
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	619.999.999	632.727.270
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	785.614.168	632.778.015
Thu nhập từ bồi thường	10.605.000	337.272.590
Thu nhập khác	4.141.838	190.885.785
	1.897.938.239	2.114.172.791
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	638.614.070	496.568.610

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	-	65.300.000
Chi phí khác	83.950.500	145.960.000
	83.950.500	211.260.000

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.426.472.885	70.609.509.753
Các khoản điều chỉnh tăng	150.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	150.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(15.183.945.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(15.183.945.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.576.472.885	55.425.564.753
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.515.294.577	11.085.112.951

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(85.994.843)	331.167.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(3.140.639.577)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.429.299.734	8.275.640.435
34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	513.639.898	513.639.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	513.639.898	513.639.898
35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.911.178.308	59.524.396.802
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.911.178.308	59.524.396.802
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	123	1.243
Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.		
36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.390.915.683	907.168.864.889
Chi phí nhân công	36.505.860.160	47.161.743.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.616.284.732	11.542.170.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.060.211.802	101.619.902.437
Chi phí khác bằng tiền	28.395.751.718	18.849.705.685
	904.969.024.095	1.086.342.387.009

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.924.040.821	-	-	76.924.040.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	569.998.689.037	6.000.000	-	570.004.689.037
	646.922.729.858	6.000.000	-	646.928.729.858
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.632.564.357	-	-	70.632.564.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	371.842.964.984	-	-	371.842.964.984
	442.475.529.341	-	-	442.475.529.341

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	547.617.830.071	-	-	547.617.830.071
Phải trả người bán, phải trả khác	239.824.042.706	169.119.510	-	239.993.162.216
Chi phí phải trả	8.021.008.227	-	-	8.021.008.227
	795.462.881.004	169.119.510	-	795.632.000.514
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	565.570.786.219	-	-	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác	65.586.103.005	169.119.510	-	65.755.222.515
Chi phí phải trả	8.212.994.162	-	-	8.212.994.162
	639.369.883.386	169.119.510	-	639.539.002.896

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	614.706.566.973	894.557.056.037
Tăng các khoản vay do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá:	210.000.000	-

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	632.869.523.121	597.985.461.040

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.193.968.140	11.227.756.592
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	2.048.962.140	2.154.506.592
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	74.750.000	1.973.250.000
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	-	7.100.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.070.256.000	-
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu		638.614.070	496.568.610
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	638.614.070	496.568.610
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.086.453.424	9.191.896.977
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	190.550.869	198.993.085
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	72.436.613	1.902.903.892
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	-	7.090.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	823.465.942	-
Lợi nhuận được chia		-	15.183.945.000
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	-	15.183.945.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		144.788.974.503	174.778.582.860
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	26.668.123.460	54.534.246.023
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ	18.245.000	24.291.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	10.710.000	15.500.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	15.899.543	7.470.909
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	59.236.946.500	64.461.369.201



Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	58.809.050.000	44.380.500.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - Xí nghiệp Ác quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	-	9.293.000
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	30.000.000	27.272.727
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	300.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	11.018.640.000
Giảm giá hàng mua		-	(4.311.682.123)
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	(4.311.682.123)
Chia cổ tức		12.462.886.047	18.695.287.800
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	12.462.886.047	18.695.287.800
Chiết khấu thanh toán		-	30.156.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	30.156.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	1.536.779.588	2.947.754.220
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	237.500.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	1.242.186.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.247.163.000	44.091.255.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	6.418.000	6.418.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	26.240.745.000	43.800.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	-	43.862.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	240.975.000
Phải thu ngắn hạn khác		56.000.000	6.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	-
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ	6.000.000	6.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		64.848.313.525	661.750.742
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	19.125.868.026	661.750.742
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	4.851.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	17.489.499	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	45.700.105.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		-	14.927.050.400
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	14.927.050.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

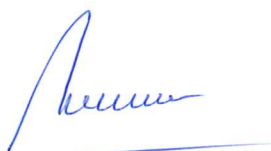
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	285.411.613	318.443.064
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	715.507.147	784.978.830

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Nguyễn Hoàng Vũ
Người lập



Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

